

Số: 772/QĐ-ĐHHV

Phú Thọ, ngày 05 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học**  
**tại Trường Đại học Hùng Vương**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương được ban hành kèm theo Quyết định số 1276/QĐ-ĐHHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương;

Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin ban hành theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học của Trường Đại học Hùng Vương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các khoa, Trưởng các đơn vị liên quan, người học thuộc Trường Đại học Hùng Vương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- HT, các PHT, CT HĐT (để chỉ đạo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: TTĐBCL, VT 2



**TS. Hoàng Công Kiên**

**QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC  
ĐỐI VỚI SINH VIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-ĐHHV ngày 03/8/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

**Chương 1  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học đối với sinh viên đại học chính quy, đại học liên thông bao gồm: quy định về tổ chức học, kiểm tra, thi, miễn học, miễn thi, quy đổi điểm, xét công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn đầu ra tin học của các chương trình đào tạo đại học do Trường Đại học Hùng Vương (sau đây gọi tắt là Trường) cấp bằng.

2. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn đầu ra tin học được áp dụng khi xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên.

3. Đối với sinh viên nước ngoài: Áp dụng chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên không chuyên ngữ, áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ 1 và chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên chuyên ngữ.

4. Sinh viên đại học chính quy, đại học liên thông trước khi xét tốt nghiệp bắt buộc phải đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn đầu ra tin học do Nhà trường tổ chức hoặc có chứng chỉ quốc tế (ngoại ngữ/tin học) hoặc văn bằng đáp ứng chuẩn đầu ra.

5. Những ngành đặc thù chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học sẽ được quy định theo Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

**Điều 2. Ngoại ngữ**

1. Ngoại ngữ sử dụng để xác định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên không chuyên ngữ là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung.

2. Ngoại ngữ sử dụng để xác định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, ĐHSP Anh là Tiếng Anh (ngoại ngữ 1) và Tiếng Trung (ngoại ngữ 2).

3. Ngoại ngữ sử dụng để xác định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc là Tiếng Trung (ngoại ngữ 1) và Tiếng Anh (ngoại ngữ 2).

4. Đối với Tiếng Anh: Trường chấp nhận các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trên cơ sở tham chiếu với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT trong việc tổ chức giảng dạy, đánh giá và công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên.



5. Đối với Tiếng Trung: Sinh viên có đồng thời chứng chỉ HSK (nghe, đọc, viết) và HSKK (nói) trên cơ sở tham chiếu tương đương với khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam thì được công nhận chuẩn đầu ra với bậc tương ứng.

### **Điều 3. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ**

Sinh viên tốt nghiệp các ngành, chương trình đào tạo đại học chính quy, đại học liên thông của Trường phải đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ với mức tối thiểu như sau:

STT	Năm tốt nghiệp		Năm 2021 - 2024	Từ năm 2025 trở đi
	Trình độ			
1	ĐH NN Anh, ĐHSP Anh	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	Bậc 4	Bậc 5
		Ngoại ngữ 2 (Tiếng trung)	Bậc 2	Bậc 3
2	ĐH NN Trung Quốc	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Trung)	Bậc 5	Bậc 5
		Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh)	Bậc 2	Bậc 3
3	Sinh viên không chuyên ngữ		Bậc 2	Bậc 3

2. Nội dung kiểm tra đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ tại Trường Đại học Hùng Vương được thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Quy định dạng thức đề thi chuẩn đầu ra đối với Tiếng Anh theo dạng thức Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR), chuẩn đầu ra Tiếng Trung theo dạng thức HSK (nghe, đọc, viết) và HSKK (nói).

### **Điều 4. Chuẩn đầu ra Tin học**

1. Sinh viên tốt nghiệp các ngành, chương trình đào tạo của Trường phải đạt chuẩn đầu ra Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản do Trường đánh giá hoặc cấp chứng chỉ.

2. Nếu sinh viên có 01 (một) trong 03 (ba) chứng chỉ tin học quốc tế MOS, IC3, ICDL thì được công nhận chuẩn đầu ra tin học.

3. Quy định này không áp dụng với người học nhóm ngành Công nghệ thông tin.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC HỌC, KIỂM TRA, THI, QUY ĐỔI ĐIỂM VÀ XÉT ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA**

#### **Điều 5. Tổ chức học, khảo sát trình độ Tiếng Anh của sinh viên**

Đầu khóa học, Trường xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát trình độ Tiếng Anh đầu vào để xếp lớp học ngoại ngữ và khuyến nghị cách thức học Tiếng Anh phù hợp với năng lực sinh viên nhằm đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi tốt nghiệp.

**Điều 6. Điều kiện xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học**

1. Sinh viên có chứng chỉ quốc tế (ngoại ngữ/tin học) hoặc văn bằng đáp ứng chuẩn đầu ra được đăng ký xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ/học phần Tin học đại cương trong chương trình đào tạo và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học khi tốt nghiệp (Phụ lục 1, Phụ lục 5).

2. Điều kiện miễn học, miễn thi, quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ/học phần Tin học đại cương (Phụ lục 1, 2, 3, 4).

3. Chứng nhận Năng lực ngoại ngữ, Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản do Nhà trường cấp quy đổi tương đương chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học.

4. Trường hợp đặc biệt do Hội đồng xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học của Trường xem xét, quyết định.

**Điều 7. Quy trình xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm học phần và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học**

1. Bước 1. Sinh viên đủ điều kiện làm hồ sơ đăng ký xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học theo thông báo của Trường (Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đầu mối tiếp nhận đăng ký).

2. Bước 2. Kiểm tra tính xác thực của các chứng chỉ và văn bằng.

3. Bước 3. Hội đồng xét miễn học, miễn thi, quy đổi điểm và xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học cho sinh viên (Trung tâm Đảm bảo chất lượng là thường trực Hội đồng).

4. Bước 4. Hiệu trưởng ra quyết định miễn học, miễn thi, công nhận điểm quy đổi và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ/tin học cho sinh viên đạt chuẩn.

5. Bước 5. Thông báo kết quả cho sinh viên trên cổng thông tin nhà Trường và gửi về Phòng Đào tạo và các Khoa chuyên môn.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ THI HÀNH**

**Điều 8. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Quy định này áp dụng cho hệ đại học chính quy từ K16 trở đi và các khóa đại học liên thông tuyển sinh sau ngày 03/5/2021 trở đi.

Đối với các khóa đại học chính quy từ K15 trở về trước áp dụng Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học được ban hành theo Quyết định 1193/QĐ-ĐHHV ngày 28/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương.

2. Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trường các đơn vị đào tạo, các đơn vị, cá nhân liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

## PHỤ LỤC 1: ĐIỂM QUY ĐỔI TÍN HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHHV ngày 03/8/2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

STT	Điểm IC3	Điểm MOS	Điểm ICDL	Điểm quy đổi
1	1990 - 2329	1400 - 1599	1350 - 1445	8
2	2330 - 2669	1600 - 1799	1446 - 1620	9
3	2670 - 3000	1800 - 2000	1621 - 1800	10

Trong đó:

- (1) Điểm IC3 là tổng điểm của 3 mô đun IC3.
- (2) Điểm MOS là tổng điểm của 2 mô đun bất kỳ trong 3 mô đun MOS.
- (3) Điểm ICDL là tổng điểm của 5 mô đun ICDL



**PHỤ LỤC 2: QUY ĐỊNH ĐIỂM TIẾNG ANH**  
**ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 772 /QĐ-ĐHHV ngày 05/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

Khung NLNN Việt Nam (*)	Khung tham chiếu CEFR (**)	Chứng chỉ quốc tế							Điểm quy đổi cho các học phần	
		APTIS	PET	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Đạt cả 02 chứng chỉ (TOEIC (L+R) và TOEIC (S+W))		Tiếng Anh 1 (Tiếng anh 1_1, Tiếng anh 1_2)	Tiếng Anh 2 (Tiếng anh 2_1, Tiếng anh 2_2)
							TOEIC (L&R)	TOEIC (S&W)		
Bậc 3, 4 (trở lên)	B1, B2	97 trở lên	70 trở lên	4.5 trở lên	450 trở lên	45 trở lên	450 trở lên	240 trở lên	10	10

**Ghi chú:**

- (\*) - Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;  
 (\*\*) - Khung tham chiếu ngoại ngữ chung Châu Âu.

**PHỤ LỤC 3: QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG TRUNG**  
**ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 772/QĐ-ĐHHV ngày 08/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

Chứng chỉ quy đổi	Học phần miễn	Điểm quy đổi	Ghi chú
HSK 3 (Nghe, Đọc, Viết) HSKK3 (Nói)	Nghe, Nói, Đọc, Viết Kỹ năng tổng hợp 1	Dựa trên điểm đạt của từng kỹ năng. (VD: Điểm thi HSK cấp 3: Kỹ năng Đọc: 80 điểm, tương đương Đọc 1: 8,0 điểm).	Tất cả các kỹ năng phải đạt từ 60 điểm trở lên. Nếu không có chứng chỉ HSKK (Chứng chỉ Nói sơ cấp) yêu cầu học Nói 1.
HSK 4 (Nghe, Đọc, Viết) HSKK4 (Nói)	Nghe, Nói, Đọc, Viết Kỹ năng tổng hợp 2	Dựa trên điểm đạt của từng kỹ năng. (VD: Điểm thi HSK cấp 4: Kỹ năng Nghe: 80 điểm, tương đương Nghe 2: 8,0 điểm).	Tất cả các kỹ năng phải đạt từ 60 điểm trở lên. Nếu không có chứng chỉ HSKK (Chứng chỉ Nói Trung cấp) yêu cầu học Nói 2.

**PHỤ LỤC 4: QUY ĐỊNH ĐIỂM TIẾNG ANH**  
**ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, ĐHSP ANH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-ĐHHV ngày 13/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

Khung NLNN Việt Nam (*)	Khung tham chiếu CEFR (**)	Chứng chỉ quốc tế							Điểm quy đổi cho các học phần/miễn học						
		APTIS	PET	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Đạt cả 02 chứng chỉ (TOEIC (L+R) và TOEIC (S+W))		KNT H1	KNT H2	Kỹ năng phát âm	Nghe 1	Nói 1	Đọc 1	Viết 1
							TOEIC (L&R)	TOEIC (S&W)							
Bậc 3	B1	97-120	70-80	4.5	450-470	45-50	450-499	240 - 280	9.0	9.0	9.0				
		121-150	81-89	5.0	471-449	51-60	500-599	280-209	10	10	10				
Bậc 4 (trở lên)	B2	151-169	90-95	5.5	500-550	61-70	600-700	310-349	10	10	10	9	9	9	9
		170 trở lên	96 trở lên	6.0 trở lên	551 trở lên	79 trở lên	700 trở lên	350 trở lên				10	10	10	10

**Ghi chú:**

(\*) - Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

(\*\*) - Khung tham chiếu ngoại ngữ chung Châu Âu.



**PHỤ LỤC 5: BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA MỘT SỐ NGÔN NGỮ  
THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 772/QĐ-ĐHVV ngày 03/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

Khung NLNN Việt Nam	Khung tham chiếu- CEFR	Tiếng Anh									Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Nga
		IELTS	Đạt cả 02 chứng chỉ (TOEIC (L+R) và TOEIC (S+W))		TOEFL ITP	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	APTIS	Cambridge Tests					
			TOEIC L&R	TOEFL S&W											
6	C2	7.5+	910+		600+	600+	250+	100+	178- 200	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	JLPT N1	TOPIK 6	DALF C2	ZOP/KDS	ТРКИ-4 (TRKI-4)
5	C1	7.0 6.0	850	380+	577 540	577 540	236 213	95 80		60 - 79 CAE 80 - 100 FCE	JLPT N2	TOPIK 5	DALF C1	ZMP	ТРКИ-3 (TRKI-3)
4	B2	5.5	600	310	500	500	173	61	151- 177	60 - 79 FCE 90 - 100 PET	JLPT N3	TOPIK4	DELF B2	ZDfB	ТРКИ-2 (TRKI-2)
3	B1	4.5	450	240	450	450	133	45	97-150	45 - 59 FCE 70 - 89 PET 140 - 150 KET	JLPT N4	TOPIK 3	DELF B1	ZD	ТРКИ-1 (TRKI-1)
2	A2	3.5	400	160	340	340	96	31	56-96	45 - 64 PET 120 - 139 KET	JLPT N5	TOPIK 2	DELF A2	Start Deutsch 2	ТБҮ (TBU)
1	A1	< 3.0	< 400	80	< 340	< 340	< 96	< 31	20-55	100 - 119 KET		TOPIK1	DELF A1	Start Deutsch 1	ТЭҮ (TEU)
Pass	Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 400	Top Score 677	Top Score 677	Top Score 300	Top Score 120	Final Scale Score	Pass	Pass	Pass	Pass	Pass	Pass

**Ghi chú:**

- Các điểm số trong các bậc 1, 2 và 3 là điểm tối thiểu cần đạt được.
- Bảng được xây dựng trên cơ sở: Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ GD&ĐT; Thông tư số: 05/2012/TTBGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30/5/2013 về việc "Thông báo Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Vinh Hiển tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam"; Công văn số 3762/BGDĐT-GDĐH ngày 05/6/2013 của Bộ GD&ĐT về việc công nhận chứng chỉ TOEFL ITP khi xem xét năng lực ngoại ngữ.
- Bảng trên có cập nhật Thang tương đương về các bài thi tiếng Anh của Đại học Cambridge (2015) và thông tin trong sổ tay thí sinh dự thi TOEIC của ETS Global (2015, 2012).
- Các chứng chỉ về ngôn ngữ (Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Nga) chỉ áp dụng đối với các sinh viên đi học và thực tập tại nước ngoài theo chương trình hợp tác giữa Trường Đại học Hùng Vương và các đối tác.